



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: / QĐ - VPCNCL ngày tháng năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Bình Chiểu**
Laboratory: Binh Chieu Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL**
Organization: PVOIL Lube Joint stock company

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: Chemical

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Vũ Văn Cường**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory :*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Trần Thị Diệu Linh	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Vũ Văn Cường	
3.	Lưu Văn Truy	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 730**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **Hiệu lực 3 năm kể từ ngày ký**

Địa chỉ / *Address:* **Số 201 đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**

Địa điểm / *Location:* **Đường số 3, Lô D, KCN Bình Chiểu, phường Bình Chiểu, TP. Thủ Đức,
TP. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ *Tel:* **028.38993388**

Fax: **028.38982626**

E-mail: pvoil.lube@pvoillube.vn

Website: www.pvoillube.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 730

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Dầu nhờn <i>Lubricant oil</i>	Xác định chỉ số độ nhớt động học ở 40 ⁰ C và 100 ⁰ C <i>Determination of kinematic viscosity index at 40⁰C and 100⁰C</i>	(0,5 ~ 700) cSt	ASTM D445-21e2 TCVN 3171:2011
2.		Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 ⁰ C và 100 ⁰ C <i>Calculating viscosity index from kinematic viscosity at 40⁰C and 100⁰C</i>		ASTM D2270-10 (2016) TCVN 6019:2010
3.		Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density Hydrometer method</i>	(0,6 ~ 1,1) Kg/L	ASTM D1298-12b (2017) TCVN 6594:2007
4.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water content Distillation method</i>	Đến / to: 7,5 %	ASTM D95-13 (2018) TCVN 2692:2007
5.		Xác định điểm đông đặc Phương pháp đo nhiệt độ <i>Determination of pour point Temperature method</i>	(-42 ~ 10) ⁰ C	ASTM D97-17b (2022) TCVN 3753:2011
6.		Xác định điểm bắt cháy và bốc cháy cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire point Cleveland open cup</i>	(80 ~ 400) ⁰ C	ASTM D92-18 TCVN 2699:1995
7.		Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit Pecloric <i>Determination of base number Potentiometric pecloric acid titration method</i>	(0,1 ~ 450) mgKOH/g	ASTM D2896-21 TCVN 3167:2008
8.		Xác định màu ASTM <i>Determination of ASTM colour</i>	Đến / to: 8	ASTM D1500-12 (2017) TCVN 6023:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 730

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Dầu nhờn <i>Lubricant oil</i>	Xác định đặc tính tạo bọt ở 93,5 ⁰ C <i>Determination of foaming characteristics at 93,5⁰C</i>		ASTM D892-18

Ghi chú/Note:

ASTM: American Society for Testing and Materials

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*

